

Bản án số: 1268/2025/DS-PT
Ngày: 23/9/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 709/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4313/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15958/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mai Đức T, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn D, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình); địa chỉ liên hệ: số A, dãy A, tập thể 144, xã N, huyện T, Thành phố Hà Nội (nay là xã N, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1987; địa chỉ: số E (tầng A), Lê Hồng P, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 7 năm 2024); có mặt.

- Bị đơn: Ông Đặng Xuân T1, sinh năm 1978 và bà Lê Thị T2, sinh năm 1980; địa chỉ: số H Lô A, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); ông T1 và bà T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đặng Xuân T1 và bà Lê Thị T2:

1. Ông Đặng Thanh S, sinh năm 1985; địa chỉ liên hệ: tầng trệt, số D Hồ Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; là Luật sư của Văn phòng L1 – Chi nhánh D, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; vắng mặt.

2. Bà Lâm Thị Mỹ T3, sinh năm 1999; địa chỉ liên hệ: tầng trệt, số D Hồ Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; là Luật sư của Văn phòng L1 – Chi nhánh D, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH MTV T4; địa chỉ: số H Lô A, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV T4: Ông Đặng Xuân T1, sinh năm 1978; là người đại diện theo pháp luật; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Đặng Thị Hoàng L, sinh năm 1983; địa chỉ: P Lô A, chung cư P, tổ E, khu phố A, phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Hoàng Thị N; địa chỉ: số H Lô A, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đặng Xuân T1, bà Lê Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/5/2022, ông Đặng Xuân T1 và bà Lê Thị T2 vay của ông Mai Đức T số tiền 2.690.000.000 đồng, các bên có ký Hợp đồng vay số 01/HĐVT- TRUNG TÍNH/2022 ngày 01/5/2022; lãi suất vay là 11%/năm; trả nợ làm 03 đợt vào ngày 15/6/2022, đợt 2 ngày 25/7/2022 và đợt 3 ngày 25/9/2022; mục đích vay để phục vụ các hoạt động kinh doanh của bên vay và bổ sung nguồn vốn cho Công ty TNHH MTV T4 (sau viết tắt là Công ty T4). Công ty T4 (do ông Đặng Xuân T1 là người đại diện theo pháp luật, đồng thời cũng là chủ sở hữu) làm bên bảo lãnh cho khoản vay của ông Đặng Xuân T1 và bà Lê Thị T2.

Ngày 22/01/2022, ông T1 tiếp tục vay của ông T số tiền 300.000.000 đồng theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 22/12/2022 và ngày 30/3/2023 tiếp tục vay thêm số tiền 150.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 30/3/2023, nâng tổng số tiền mà ông Đặng Xuân T1, bà Lê Thị T2 đã vay của ông T là 3.100.000.000 đồng. Ông T1 cam kết thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên trước ngày 25/4/2023.

Quá trình vay tiền, ông T1 và bà T2 nhiều lần xin gia hạn thời hạn trả nợ vay. Ngày 09/6/2023, ông T1, bà T2 có giấy đề nghị gia hạn thời hạn trả nợ đến tháng 7/2024. Ngày 09/6/2023, giữa ông T1, bà T2, ông T và bên bảo lãnh là Công ty T4 ký Biên bản làm việc (lần 8) để gia hạn trả nợ và tiền lãi được thỏa thuận điều chỉnh với lãi suất 1%/tháng (12%/năm) tính từ ngày 15/7/2023. Tuy nhiên, ông T1, bà T2 cũng như Công ty T4 không trả nợ cho ông T theo đúng thỏa thuận.

Ngày 01/10/2023, ông T, ông T1, bà T2 và bên bảo lãnh là Công ty T4 ký Biên bản làm việc (lần 10) để gia hạn trả nợ và tiền lãi được thỏa thuận điều chỉnh với lãi suất 1,65%/tháng (19,8%/năm) tính từ ngày 01/10/2023. Tuy nhiên, ông T1, bà T2

cũng như Công ty T4 không trả nợ cho ông T theo đúng thỏa thuận.

Sau đó, giữa ông T, ông T1, bà T2 và bên bảo lãnh là Công ty T4 ký thêm nhiều Biên bản làm việc và đối chiếu công nợ (lần 11 ngày 03/11/2023, lần 12 ngày 05/12/2023, lần 13 ngày 30/12/2023, lần 14 ngày 02/02/2024) để cơ cấu khoản nợ và gia hạn thời gian trả nợ nhưng ông T1, bà T2 cũng như Công ty T4 không trả nợ cho ông T. Do đó, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả nợ vay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc. Riêng tiền lãi nguyên đơn thay đổi chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi trong khoảng thời gian từ ngày 15/7/2023 đến ngày 19/5/2025 với lãi suất là 12%/năm, không phải 19,8%/năm. Theo chứng cứ bị đơn cung cấp thể hiện bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 02/8/2022 và tiền lãi, cụ thể: cùng ngày 02/8/2022 là 10.000.000 đồng; ngày 11/11/2022 là 20.000.000 đồng; ngày 01/12/2022 là 70.000.000 đồng; ngày 27/12/2023 là 40.000.000 đồng; ngày 14/3/2023 là 30.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bị đơn chuyển cho nguyên đơn là 170.000.000 đồng. Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền này cho bị đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay gốc là 3.100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/5/2022 đến ngày 19/5/2025 là 889.381.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Xuân T1 trình bày:

Năm 2019, do mở rộng kinh doanh và đầu tư thêm với đối tác là Công ty X nên ông Đặng Xuân T1 nhiều lần vay tiền của ông Mai Đức T nhiều lần. Tất cả các khoản vay nêu trên, các ông đều sử dụng số tài khoản cá nhân để thực hiện giao dịch vay tiền mà không thông qua tài khoản của Công ty T4 và cũng không sử dụng vào mục đích hoạt động của Công ty T4. Do tình hình kinh doanh khó khăn vì ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên ông T1 nhiều lần xin khất nợ. Tuy nhiên, ông T nhiều lần chửi bới, đe dọa, thậm chí đến cả văn phòng làm việc để đe dọa ông T1 cũng như nhân viên của Công ty gây áp lực cho vợ chồng ông T1 và mẹ ruột ông T1 và vì mong muốn được ông T hỗ trợ để vượt qua giai đoạn khó khăn nên ông T yêu cầu ông T1 ký kết các giấy tờ liên quan đến khoản phát sinh do không thanh toán được tiền lãi, cụ thể:

Đến tháng 7/2022, ông T có gây áp lực yêu cầu vợ chồng ông đến nhà và ký biên bản vay với số tiền 2.690.000.000 đồng.

Đến tháng 7/2023, ông T gây áp lực cho mẹ ông T1 là bà Hoàng Thị N, bắt bà phải ký vào biên bản làm việc cũng như đưa ra phương án trả nợ, ký xác nhận rằng vợ chồng ông đã nợ ông T số tiền nợ gốc là 3.100.000.000 đồng.

Đến tháng 7/2024, số tiền được ông T yêu cầu ông ký kết tại các biên bản đều được cộng dồn vào tiền gốc nên mới phát sinh số tiền gốc đến thời điểm hiện nay là 3.100.000.000 đồng và số tiền lãi là 960.228.000 đồng.

Ông T1 mong Tòa án xem xét giúp đỡ ông để quyền và lợi ích hợp pháp của ông được bảo vệ một cách tốt nhất.

Bị đơn bà Lê Thị T2 trình bày:

Tháng 7/2022, ông Mai Đức T có gây áp lực yêu cầu vợ chồng bà đến nhà và ký biên bản vay với số tiền 2.690.000.000 đồng, lãi suất là 11%/năm. Lúc này bà có ký biên bản và có biết sự việc nêu trên nhưng bà không nắm rõ quá trình vay mượn này

diễn ra như thế nào. Bà T2 chỉ ký biên bản theo ý của chồng bà do ông T gây áp lực quá lớn khiến vợ chồng bà bắt buộc phải ký vào biên bản trên. Bà T2 không nắm rõ sự việc cũng như không liên quan đến hoạt động của Công ty T4 nên bà mong muốn được Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV T4, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Hoàng L trình bày:

Bà Đặng Thị Hoàng L và ông Đặng Xuân T1 là anh em ruột. Bà đang tham gia công việc quản lý tài chính tại Công ty T4 từ năm 2009 đến nay với chức vụ Phó giám đốc tài chính. Công việc chính là thay ông T1 quản lý tất cả các công việc liên quan đến tài chính và nhân sự của công ty, kể cả liên quan đến tài chính cá nhân của ông T1. Năm 2019, do mở rộng kinh doanh và đầu tư thêm với đối tác là Công ty X nên ông T1 có vay của ông T nhiều lần. Tất cả các khoản vay nêu trên, ông T1 đều sử dụng số tài khoản cá nhân để thực hiện giao dịch vay tiền mà không thông qua tài khoản của Công ty T4 và cũng không sử dụng vào mục đích hoạt động của Công ty T4.

Bà L thừa nhận tất cả các chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trên Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-TRUNG TÍNH/2022 ngày 01/5/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 22/12/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 30/3/2023; các Biên bản làm việc ngày 12/7/2022, ngày 22/7/2022, ngày 12/8/2022, ngày 26/9/2022, ngày 31/10/2022, ngày 22/12/2022, ngày 11/4/2023, ngày 17/4/2023; Thông báo số 01/TB-TRUNG TÍNH/2023 ngày 19/4/2023; Thông báo số 01/TB-TRUNG TÍNH/2023 ngày 19/4/2023; Giấy đề nghị ngày 15/5/2023; Giấy đề nghị ngày 09/6/2023; các Biên bản làm việc ngày 09/6/2023, ngày 27/7/2023, ngày 01/10/2023; các Biên bản làm việc và đối chiếu công nợ ngày 03/11/2023, ngày 05/12/2023, ngày 30/12/2023, ngày 02/02/2024 là của ông Đặng Xuân T1, bà Lê Thị T2 và con dâu của Công ty T4. Tuy nhiên, việc ông T1, bà T2 ký vào các văn bản nêu trên đều do có sự gây áp lực từ phía ông T nên họ mới ký, điểm chỉ. Riêng Công ty T4 không có liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa ông T, ông T1, bà T2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đặng Thanh S trình bày: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh, nhưng lại không yêu cầu chấm dứt Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-TRUNG TÍNH/2022 ngày 01/5/2022 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn; tại phiên tòa bị đơn cung cấp văn bản chuyển khoản thể hiện số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn hơn hai tỷ đồng, nhưng chứng cứ này bị đơn chưa có thời gian điều tra làm rõ; nguyên đơn có văn bản từ chối đối chất với bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Nguyên đơn khởi kiện thì phải có nghĩa vụ chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, trong vụ án này suốt quá trình tố tụng bị đơn vắng mặt nên không có căn cứ xác định các chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trên các tài liệu do nguyên đơn cung cấp là của bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Đức T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn ông Đặng Xuân T1 và bà Lê Thị T2.

2. Buộc ông Đặng Xuân T1 và bà Lê Thị T2 phải thanh toán ông Mai Đức T số tiền 3.989.381.000 đồng (trong đó nợ gốc 3.100.000.000 đồng; nợ lãi 889.381.000 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Xuân T1, bà Lê Thị T2 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt do có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-TRUNG TÍNH/2022 ngày 01/5/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 22/12/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 30/3/2023; các Biên bản làm việc ngày 12/7/2022, ngày 22/7/2022, ngày 12/8/2022, ngày 26/9/2022, ngày 31/10/2022, ngày 22/12/2022, ngày 11/4/2023, ngày 17/4/2023; Thông báo số 01/TB-TRUNG TÍNH/2023 ngày 19/4/2023; Giấy đề nghị ngày 15/5/2023; Giấy đề nghị ngày 09/6/2023; các Biên bản làm việc ngày 09/6/2023, ngày 27/7/2023, ngày 01/10/2023; các Biên bản làm việc và đối chiếu công nợ ngày 03/11/2023, ngày 05/12/2023, ngày 30/12/2023, ngày 02/02/2024. Nguyên đơn, bị đơn và bà Đặng Thị Hoàng L đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các chứng cứ này nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Bị đơn kháng cáo cho rằng không vay số tiền 3.100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-TRUNG TÍNH/2022 ngày 01/5/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 22/12/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 30/3/2023. Việc ký các tài liệu, chứng

cứ nêu tại [2.1] là do nguyên đơn ép buộc, gây áp lực phải ký, thực chất số tiền này bao gồm tiền vay gốc và tiền lãi cộng dồn đối với khoản vay 2.600.000.000 đồng (Hợp đồng vay tiền số 01-VT/2018 ngày 26/11/2018 với số tiền vay là 800.000.000 đồng và Hợp đồng vay tiền số 01-VT/2019 ngày 26/7/2019), bị đơn yêu cầu xem xét khấu trừ số tiền bị đơn thông qua tài khoản của bà Đặng Thị Hoàng L chuyển khoản cho ông Mai Đức T tổng số tiền 2.293.400.000 đồng theo Sao kê ngày 16/5/2025 của Ngân hàng TMCP K cung cấp. Tuy nhiên, bị đơn không chứng minh được số tiền vay 3.100.000.000 đồng gồm gốc và lãi bao nhiêu, không chứng minh được mối liên hệ giữa số tiền vay Hợp đồng vay tiền số 01-VT/2018 ngày 26/11/2018 và Hợp đồng vay tiền số 01-VT/2019 ngày 26/7/2019 với Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-TRUNG TÍNH/2022 ngày 01/5/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 22/12/2022; Phụ lục hợp đồng 01 ngày 30/3/2023. Nội dung các hợp đồng này đều không thể hiện việc cộng dồn tiền vay gốc lãi. Nguyên đơn không thừa nhận trình bày của bị đơn mà xác định các khoản vay năm 2018 và 2019 đã được giải quyết xong, không liên quan đến khoản vay 3.100.000.000 đồng. Bị đơn cũng không chứng minh được việc nguyên đơn ép buộc ký xác lập các tài liệu, chứng cứ được nêu tại mục [2.1] nêu trên, mà những chứng cứ này đều xác định rõ số tiền vay, thỏa thuận của các bên về lãi suất, phương án và thời gian trả nợ cụ thể. Do đó, Tòa án không có cơ sở xem xét ý kiến này của bị đơn.

[2.3] Dựa vào tài liệu, chứng cứ nêu tại mục [2.1], Tòa án có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 01/5/2022 (2.690.000.000 đồng), ngày 22/12/2022 (300.000.000 đồng) và ngày 30/3/2023 (150.000.000 đồng) với tổng số tiền vay gốc là 3.100.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận từ 11%/năm đến 12%/năm, 19,8%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm). Nguyên đơn thừa nhận ngày 02/8/2022, bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn tiền gốc là 40.000.000 đồng và tổng số tiền lãi 170.000.000 đồng vào các ngày 02/8/2022 (10.000.000 đồng), ngày 11/11/2022 (20.000.000 đồng), ngày 01/12/2022 (70.000.000 đồng) ngày 27/12/2022 (40.000.000 đồng) và ngày 14/3/2023 (30.000.000 đồng). Theo thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại các Biên bản làm việc ngày 09/6/2023, ngày 27/7/2023, ngày 01/10/2023; các Biên bản làm việc và đối chiếu công nợ ngày 03/11/2023, ngày 05/12/2023, ngày 30/12/2023, ngày 02/02/2024 thì thời hạn trả hết nợ vay gốc và lãi là 15/7/2024 nhưng đến hết ngày 15/7/2024, bị đơn không chứng minh được đã trả nợ vay cho nguyên đơn nên việc bị đơn không trả nợ vay cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ ngày 16/7/2024, bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi cho số tiền vay gốc từ ngày 01/5/2022 đến ngày 14/7/2023 lãi suất 11%/năm và từ ngày 15/7/2023 đến ngày 19/5/2025 (xét xử sơ thẩm) với lãi suất 12%/năm mà không yêu cầu lãi quá hạn (150% lãi suất vay theo hợp đồng) quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự, nguyên đơn và bị đơn cũng không thỏa thuận lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, cho nên yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền vay gốc 3.100.000.000 đồng và tiền lãi 889.381.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Xuân T1, bà Lê Thị T2.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đặng Xuân T1, bà Lê Thị T2 phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001461 ngày 09/6/2025 (do bà Đặng Thị Hoàng L nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (17), 72.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết